

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **481** /MĐC-TCCB

Hà Nội, ngày **04** tháng **9** năm 2024

Về việc hướng dẫn thực hiện Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể thuộc Trường Đại học Mỏ - Địa chất năm học 2023-2024 và đăng ký phương án KPIs năm học 2024 - 2025

Kính gửi: Các đơn vị trong Trường

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17/7/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐT ngày 25/01/2022 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 26/9/2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quy định số 24-QĐ/TW ngày 04/10/2023 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Hướng dẫn số 25-HD/BTCTW ngày 10/11/2023 của Ban tổ chức Trung ương một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Công văn số 341/MĐC-TCCB ngày 10/7/2024 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất về Kế hoạch đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, cá nhân năm học 2023 - 2024.

Nhà trường đề nghị các đơn vị triển khai các nội dung sau đây để phục vụ công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể năm học 2023 - 2024 và đăng ký phương án KPIs năm học 2023 - 2024<sup>1</sup>:

## **1. Thời gian và lưu ý đánh giá, xếp loại chất lượng năm học 2023 - 2024**

a) Thời gian: từ 1/8/2023 đến hết 31/7/2024.

b) Lưu ý: căn cứ đề xuất của các đơn vị, phòng Tổ chức - Cán bộ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định tỷ lệ xếp loại chất lượng cá nhân, tập thể đạt mức xếp loại chất lượng A+ bảo đảm quy định của Nhà trường và pháp luật như sau:

- Nguyên tắc xếp loại chất lượng theo Khoản 6, Điều 4 Văn bản hợp nhất số 147/VBHN-HĐT ngày 24/10/2023: "... Bảo đảm tỷ lệ hợp lý các mức xếp loại chất lượng giữa các cá nhân thuộc nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 theo Điều 3 Quy định này. Tỷ lệ cán bộ, viên chức xếp loại "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" trong tổng số cán bộ, viên chức của Trường và đối với từng nhóm đối tượng có nhiệm vụ tương đồng không quá tỷ lệ đảng viên được xếp loại "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" theo quy định của Đảng ...".

- Điểm 1.4, Khoản 1, Điều 12 Quy định số 24-QĐ/TW ngày 04/10/2023 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị: Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định số lượng tập thể, cá nhân được xếp loại "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" không vượt quá 20% số được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" theo từng nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng.

- Khoản 7.9, Điều 7 Hướng dẫn số 25-HD/BTCTW ngày 10/11/2023 của Ban tổ chức Trung ương một số nội dung về kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị: Những nơi có dưới 05 tổ chức đảng; 05 tập thể lãnh đạo, quản lý; 05 đảng viên; 05 cán bộ lãnh đạo, quản lý và có 100% tập thể, cá nhân xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" thì được chọn 01 tổ chức đảng; 01 tập thể lãnh đạo, quản lý; 01 đảng viên; 01 cán bộ lãnh đạo, quản lý được xếp loại "Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ" nếu đủ điều kiện theo quy định.

## **2. Đối với cấp Khoa và các đơn vị cấu thành của Khoa (Bộ môn và tương đương)**

2.1. Bộ môn và tương đương (gọi tắt là bộ môn).

Chủ trì: Trưởng bộ môn hoặc Phó Trưởng bộ môn (nếu được ủy quyền).

Thành phần: toàn thể cán bộ, viên chức và người lao động trong bộ môn.

Nội dung:

a) Hướng dẫn cá nhân kiểm tra, đối chiếu kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong năm học (số liệu Phòng TCCB đã tổng hợp và gửi các đơn vị), một số lưu ý như sau:

+ Hoạt động giảng dạy và đào tạo, khoa học công nghệ tương ứng các ngưỡng 30%, 50%, 75% giảng viên có khối lượng giờ giảng dạy quy đổi và tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học (NCKH) quy đổi cao nhất toàn Trường, cụ thể:

---

<sup>1</sup> Văn bản hợp nhất số 147/VBHN-HĐT ngày 24/10/2023 về việc Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân và tập thể của Trường Đại học Mở - Địa chất

| TT | Ngưỡng | Khối lượng giờ giảng dạy quy đổi | Tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH |
|----|--------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1  | 30%    | 811,8                            | 429,8%                          |
| 2  | 50%    | 504,1                            | 270,7%                          |
| 3  | 75%    | 311,3                            | 173,1%                          |

+ Mức điểm tương ứng các bước nhảy đối với hoạt động giảng dạy, đào tạo và khoa học công nghệ:

| TT | Điểm | Khối lượng giờ giảng dạy quy đổi |       | Tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH |        |
|----|------|----------------------------------|-------|---------------------------------|--------|
|    |      | Từ                               | Đến   | Từ                              | Đến    |
| 1  | 91   | 311,3                            | 330,6 | 173,1%                          | 182,8% |
| 2  | 92   | 330,6                            | 349,9 | 182,8%                          | 192,6% |
| 3  | 93   | 349,9                            | 369,1 | 192,6%                          | 202,4% |
| 4  | 94   | 369,1                            | 388,4 | 202,4%                          | 212,1% |
| 5  | 95   | 388,4                            | 407,7 | 212,1%                          | 221,9% |
| 6  | 96   | 407,7                            | 427,0 | 221,9%                          | 231,7% |
| 7  | 97   | 427,0                            | 446,2 | 231,7%                          | 241,4% |
| 8  | 98   | 446,2                            | 465,5 | 241,4%                          | 251,2% |
| 9  | 99   | 465,5                            | 484,8 | 251,2%                          | 260,9% |
| 10 | 100  | 484,8                            | 504,1 | 260,9%                          | 270,7% |
| 11 | 101  | 504,1                            | 538,3 | 270,7%                          | 288,4% |
| 12 | 102  | 538,3                            | 572,5 | 288,4%                          | 306,1% |
| 13 | 103  | 572,5                            | 606,6 | 306,1%                          | 323,7% |
| 14 | 104  | 606,6                            | 640,8 | 323,7%                          | 341,4% |
| 15 | 105  | 640,8                            | 675,0 | 341,4%                          | 359,1% |
| 16 | 106  | 675,0                            | 709,2 | 359,1%                          | 376,8% |
| 17 | 107  | 709,2                            | 743,4 | 376,8%                          | 394,4% |
| 18 | 108  | 743,4                            | 777,6 | 394,4%                          | 412,1% |
| 19 | 109  | 777,6                            | 811,8 | 412,1%                          | 429,8% |

+ Khuyến khích giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH cao nhất toàn trường (KPIs\_KK\_2), cụ thể:

| Nội dung                                                                                                   | Tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH |     | Điểm khuyến khích |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----|-------------------|
|                                                                                                            | Từ                              | Đến |                   |
| Giảng viên trong nhóm 5% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường | > 697,5%                        |     | 5                 |

| Nội dung                                                                                                               | Tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn NCKH |        | Điểm khuyến khích |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------|-------------------|
|                                                                                                                        | Từ                              | Đến    |                   |
| Giảng viên trong nhóm từ 5% đến 10% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường  | 574,2%                          | 697,5% | 4                 |
| Giảng viên trong nhóm từ 10% đến 15% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường | 514,6%                          | 574,2% | 3                 |
| Giảng viên trong nhóm từ 15 đến 20% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường  | 477,2%                          | 514,6% | 2                 |
| Giảng viên trong nhóm từ 20 đến 25% giảng viên có tỷ lệ hoàn thành giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất toàn Trường  | 430,3%                          | 477,2% | 1                 |

+ Khuyến khích giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất toàn trường (KPIs\_KK\_5), cụ thể:

| Nội dung                                                                                             | Khối lượng giờ giảng dạy quy đổi |        | Điểm khuyến khích |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|-------------------|
|                                                                                                      | Từ                               | Đến    |                   |
| Giảng viên trong nhóm 5% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm.             | > 1676                           |        | 5                 |
| Giảng viên trong nhóm từ 5% đến 10% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm.  | 1395,0                           | 1676,0 | 4                 |
| Giảng viên trong nhóm từ 10% đến 15% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm. | 1195,1                           | 1350,5 | 3                 |
| Giảng viên trong nhóm từ 15% đến 20% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm. | 1063,4                           | 1195,1 | 2                 |
| Giảng viên trong nhóm từ 20% đến 25% giảng viên có tổng số giờ giảng dạy quy đổi cao nhất trong năm. | 916,2                            | 1063,4 | 1                 |

+ Mức xếp loại chất lượng của cá nhân có điểm khuyến khích chỉ được tăng tối đa 01 mức so với mức xếp loại chất lượng cá nhân đó đạt được khi chưa xét điểm khuyến khích.

b) Tổ chức xếp loại chất lượng cá nhân thuộc nhóm 1, nhóm 2 (nếu có). Mức xếp loại và tiêu chí xếp loại chất lượng năm học hằng năm đối với cá nhân xem quy định tại Điều 8 Văn bản hợp nhất số 147/VBHN-HĐT ngày 24/10/2023.

c) Kiểm tra khối lượng hoạt động giảng dạy, đào tạo, khoa học và công nghệ, công việc khác và điểm khuyến khích của các cá nhân thuộc nhóm 3. *Chú ý: đối với cá nhân thuộc nhóm 3, Bộ môn không đánh giá KPIs\_QL.*

d) Lập bản tổng hợp kết quả đánh giá theo BM-09a, BM-09c, đề xuất mức xếp loại chất lượng tập thể của đơn vị.

đ) Căn cứ dự kiến kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng của cá nhân; đơn vị đề xuất mức xếp loại chất lượng cá nhân, tập thể trình Hội đồng đánh giá cấp Khoa thông qua.

e) Triển khai viên chức giảng dạy đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs năm học 2024 - 2025 (theo Phụ lục số 02 kèm theo Công văn này):

- Viên chức giảng dạy nhóm 1 đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs theo quy định tại BM-02a; (Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021);

- Viên chức giảng dạy nhóm 3A, 3B, 3D và 3E đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs theo quy định tại BM-02b; (Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 26/9/2023).

+ Đối với cá nhân thuộc nhóm 3A, 3B, 3D (không bao gồm Trưởng khoa), lưu ý:

(1) KPIs-QL: trọng số mục tiêu theo tỷ lệ % miễn giảm theo vị trí lãnh đạo, quản lý kiêm nhiệm;

(2) KPIs-ĐT + KPIs-KHCN: cá nhân tự xác định tỷ lệ % cho từng hoạt động bảo đảm nguyên tắc trọng số mục tiêu thực hiện nhiệm vụ giảng dạy hoặc KHCN tối thiểu 2% và tổng trọng số mục tiêu thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và KHCN bằng (100 - Trọng số KPIs-QL - 10);

**Hồ sơ đánh giá, xếp loại chất lượng năm học 2023 - 2024 trình Hội đồng đánh giá cấp Khoa gồm:**

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2023 - 2024 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 1, nhóm 3): BM-09a

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2023 - 2024 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 2) (nếu có): BM-09c.

+ Biên bản họp xếp loại chất lượng tập thể và cá nhân: BM-10 và Phụ lục số 01 kèm theo công văn này.

b) Đối với cấp Khoa

Chủ trì: Trưởng Khoa hoặc phó Trưởng khoa (nếu được ủy quyền).

Thành phần: Hội đồng đánh giá cấp Khoa gồm Trưởng Khoa, Phó trưởng Khoa, Chủ tịch công đoàn Khoa, Bí thư Liên chi đoàn Khoa, Trưởng, phó Trưởng các đơn vị thuộc Khoa và tương đương.

Nội dung:

- Đánh giá KPIs-QL cho cá nhân thuộc nhóm 3E; đối với cá nhân thuộc nhóm 3E không phải là viên chức giảng dạy xem BM-08đ. Lưu ý: không đánh giá KPIs-QL của nhóm 3A, 3B, 3D; đối với cá nhân thuộc nhóm 3B, 3D sử dụng kết quả đánh giá KPIs-QL của Ban Giám hiệu.

- Tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân thuộc Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3B, Nhóm 3D, Nhóm 3E, đóng góp ý kiến cho cá nhân thuộc nhóm 3A (nếu có).

- Lập bản tổng hợp kết quả đánh giá theo BM-09a, BM-09c, đề xuất mức xếp loại chất lượng tập thể của đơn vị cấu thành và Khoa; trình Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường xem xét quyết định theo thẩm quyền.

- Dự kiến xếp hạng cá nhân thuộc nhóm 2 năm học 2024 - 2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 7/2025).

**Hồ sơ trình Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường gồm:**

- Cá nhân thuộc nhóm 3B (là Trưởng Khoa) lập bản đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý và tự đề xuất kết quả thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý trong năm học 2023 - 2024 trình Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đơn vị xem xét cho ý kiến (xem BM-15, Nghị quyết số 136/NQ-HĐT)

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2023 - 2024 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 1, nhóm 3): BM-09a.

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2023 - 2024 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 2): BM-09c.

+ Minh chứng đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân thuộc nhóm 2 của đơn vị từ tháng 8/2023 đến tháng 7/2024 (bao gồm: BM-09b theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 và BM-08d theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 82/NQ-HĐT ngày 25/01/2022).

+ Biên bản họp xếp loại chất lượng tập thể và cá nhân: BM-10 và Phụ lục số 01.

+ Bảng tổng hợp đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs năm học 2024 - 2025 đối với cá nhân thuộc nhóm 1 và nhóm 3A, 3B, 3D, 3E: Phụ lục số 02.

+ Bảng dự kiến xếp hạng cá nhân thuộc nhóm 2 năm học 2024 - 2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 7/2025): BM-03b và Phụ lục số 03.

**3. Đối với các Phòng, Văn phòng, Ban, Trung tâm, Trạm (gọi tắt là đơn vị)**

Chủ trì: Trưởng đơn vị hoặc phó Trưởng đơn vị (nếu được ủy quyền).

Thành phần: toàn thể cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị.

Nội dung:

- Căn cứ kết quả đánh giá của Ban Giám hiệu, tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân thuộc Nhóm 2, Nhóm 3C, đóng góp ý kiến cho cá nhân thuộc nhóm 3A (nếu có).

- Lập bản tổng hợp kết quả đánh giá theo BM-09c, đề xuất mức xếp loại chất lượng tập thể của đơn vị; trình Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường xem xét quyết định theo thẩm quyền.

**Hồ sơ trình Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường gồm:**

+ Bảng tổng hợp kết quả mục tiêu KPIs năm học 2023 - 2024 (áp dụng cá nhân thuộc nhóm 2, 3C): BM-09c

+ Minh chứng đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức nhóm 2 của đơn vị từ tháng 8/2023 đến tháng 7/2024 (bao gồm: BM-09b theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐT ngày 30/9/2021 và BM-08d theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 82/NQ-HĐT ngày 25/01/2022).

+ Biên bản họp xếp loại chất lượng tập thể và cá nhân: BM-10 và Phụ lục số 01.

+ Bảng dự kiến xếp hạng cá nhân thuộc nhóm 2 năm học 2024 - 2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 7/2025): BM-03b và Phụ lục số 03.

Thời hạn nộp hồ sơ đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân, tập thể về phòng Tổ chức

- Cán bộ **trước ngày 13/9/2024**, bản mềm gửi về địa chỉ email: kpihumg@humg.edu.vn (bản cứng đơn vị gửi về phòng Tổ chức - Cán bộ, đồng chí Đoàn Nguyễn Thanh Hương nhận). Sau thời hạn trên phòng Tổ chức - Cán bộ tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng, Hội đồng đánh giá cấp Trường, Hội đồng trường xem xét quyết định theo thẩm quyền.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi (để thực hiện);
- HUMG eoffice;
- Lưu: HCTH, TCCB

**HIỆU TRƯỞNG**



*GS.TS Trần Thanh Hải*

**Phụ lục số 01**  
**Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cá nhân năm học 2023 - 2024**

| TT        | Họ và tên    | Mã số CBVC | Đơn vị | Chức vụ | Nhóm | Tổng điểm | Đề xuất mức xếp loại |   |   |   |
|-----------|--------------|------------|--------|---------|------|-----------|----------------------|---|---|---|
|           |              |            |        |         |      |           | A+                   | A | B | C |
| 1         | Nguyễn Văn A |            |        |         | 3B   | 110       | x                    |   |   |   |
| 2         | Nguyễn Văn B |            |        |         | 1    | 100       |                      | x |   |   |
| 3         | Nguyễn Văn C |            |        |         | 2    | -         |                      |   | x |   |
| 4         |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
| 5         |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
| 6         |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
| 7         |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
| 8         |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
| 9         |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
| 10        |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
| ....      |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
|           |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
|           |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
|           |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
|           |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
|           |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |
| Tổng cộng |              |            |        |         |      |           |                      |   |   |   |

**Trưởng đơn vị**

Phụ lục số 02

Bảng tổng hợp đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs năm học 2024 - 2025

(đối với cá nhân thuộc nhóm 1 và nhóm 3A, 3B, 3D, 3E)

I. Đối với cá nhân thuộc nhóm 1, 3B là Trưởng khoa và 3E

| TT | Họ và tên | Mã<br>viên<br>chức | Đơn vị | Chức vụ | Nhóm | Đăng ký phương án trọng số mục tiêu KPIs |   |   |   |   |   |   | Ghi chú |
|----|-----------|--------------------|--------|---------|------|------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---------|
|    |           |                    |        |         |      | 1                                        | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |         |
|    |           |                    |        |         |      |                                          |   |   |   |   |   |   |         |
|    |           |                    |        |         |      |                                          |   |   |   |   |   |   |         |
|    |           |                    |        |         |      |                                          |   |   |   |   |   |   |         |
|    |           |                    |        |         |      |                                          |   |   |   |   |   |   |         |
|    |           |                    |        |         |      |                                          |   |   |   |   |   |   |         |
|    |           |                    |        |         |      |                                          |   |   |   |   |   |   |         |

II. Đối với cá nhân thuộc nhóm 3A, 3B (không bao gồm Trưởng khoa), 3D

| TT | Họ và tên         | Mã<br>viên chức | Chức vụ             | Nhóm | Trọng số mục tiêu % |         |           |          | Ghi chú |
|----|-------------------|-----------------|---------------------|------|---------------------|---------|-----------|----------|---------|
|    |                   |                 |                     |      | KPIs_QL             | KPIs_ĐT | KPIs_KHCN | KPIs_CVK |         |
| 1  | Trần Xuân Trường  | 0503-13         | Chủ tịch HĐT, BTĐUT | 3A   | 85                  |         |           | 10       |         |
| 2  | Trần Thanh Hải    | 0401-06         | Hiệu trưởng         | 3A   | 85                  |         |           | 10       |         |
| 3  | Triệu Hùng Trường | 0605-09         | Phó Hiệu trưởng     | 3A   | 80                  |         |           | 10       |         |
| 4  | Nguyễn Ngọc Khánh | 0702-06         | Trưởng phòng        | 3B   | 75                  |         |           | 10       |         |
| 5  | Bùi Trường Sơn    | 0405-10         | Trưởng phòng        | 3B   | 75                  |         |           | 10       |         |

|    |                          |         |                     |    |    |  |  |    |  |
|----|--------------------------|---------|---------------------|----|----|--|--|----|--|
| 6  | Trần Anh Dũng            | 0701-04 | Phó Trưởng phòng    | 3D | 70 |  |  | 10 |  |
| 7  | Nguyễn Đức Khoát         | 0902-05 | Trưởng phòng        | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 8  | Nguyễn Thế Lộc           | 0801-02 | Phó Trưởng phòng    | 3D | 70 |  |  | 10 |  |
| 9  | Phạm Tuấn Cường          | 0101-17 | Phó Trưởng phòng    | 3D | 70 |  |  | 10 |  |
| 10 | Lương Quang Khang        | 0402-04 | Trưởng phòng        | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 11 | Nhữ Thị Kim Dung         | 0304-06 | Phó Trưởng phòng    | 3D | 70 |  |  | 10 |  |
| 12 | Đỗ Ngọc Anh              | 0303-07 | Trưởng phòng        | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 13 | Nguyễn Thạc Khánh        | 0903-09 | Phó Trưởng phòng    | 3D | 70 |  |  | 10 |  |
| 14 | Nguyễn Thị Hoài Nga      | 0702-04 | Trưởng phòng        | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 15 | Lê Xuân Thành            | 0901-04 | Trưởng phòng        | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 16 | Bùi Mạnh Tùng            | 0302-17 | Phó Trưởng phòng    | 3D | 70 |  |  | 10 |  |
| 17 | Nguyễn Việt Hà           | 0501-07 | Trưởng phòng        | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 18 | Lê Đức Vinh              | 0605-03 | Giám đốc TT Dịch vụ | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 19 | Diêm Công Hoàng          | 0801-09 | Giám đốc            | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 20 | Nguyễn Thị Nguyệt<br>Ánh | 0106-17 | Phó Giám đốc        | 3D | 70 |  |  | 10 |  |
| 21 | Phạm Đức Thiên           | 0904-07 | Trưởng phòng        | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 22 | Lê Văn Hưng              | 0801-01 | Giám đốc            | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 23 | Phạm Văn Tuấn            | 0602-06 | Trưởng phòng        | 3B | 75 |  |  | 10 |  |

|    |                      |         |                              |    |    |  |  |    |  |
|----|----------------------|---------|------------------------------|----|----|--|--|----|--|
| 24 | Nguyễn Thị Lan Hương | 0101-12 | Phó Trưởng phòng             | 3D | 70 |  |  | 10 |  |
| 25 | Nguyễn Viết Nghĩa    | 0505-06 | Phó Trưởng phòng PT          | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 26 | Bùi Hoàng Bắc        | 0402-06 | Giám đốc                     | 3B | 30 |  |  | 10 |  |
| 27 | Nguyễn Hữu Hiệp      | 0401-21 | Phó Giám đốc                 | 3D | 25 |  |  | 10 |  |
| 28 | Hoàng Anh Dũng       | 0605-11 | Chánh VP Đảng, đoàn thể      | 3B | 75 |  |  | 10 |  |
| 29 | Công Ngọc Thắng      | 0603-11 | Phó chánh phụ trách VPCTTT   | 3B | 30 |  |  | 10 |  |
| 30 | Nguyễn Văn Thịnh     | 0605-04 | Phó Chánh Văn phòng Đại diện | 3D | 25 |  |  | 10 |  |
| 31 | Nguyễn Thanh Tuấn    | 0605-08 | Bí thư Đoàn TN Trường        | 3B | 70 |  |  | 10 |  |

**Phụ lục số 03**  
**Bảng dự kiến xếp hạng nhân viên hành chính năm học 2024 - 2025**  
**(từ tháng 8/2024 đến tháng 7/2025)**

[illegible]